

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐỨC TÙNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐỨC TÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400813966

**3. Ngày thành lập:** 27/04/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phố Ga Sen Hồ, thôn Hoàng Mai 1, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0945 745 034

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653     |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng. | 4659     |
| 3.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn đầu thầu, lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.                                                                                                                                                                                                                          | 7020     |
| 4.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312     |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314     |
| 6.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                          | 3315     |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3319     |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320     |
| 9.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                            | 8299     |
| 11. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3830     |
| 12. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3811     |
| 13. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3812     |
| 14. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5629     |
| 15. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                         | 5510     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy, chống sét, camera quan sát, hệ thống điện lạnh, thiết bị phát thanh không dây, hệ thống âm thanh, ánh sáng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp; trạm điện và đường dây truyền tải điện đến 35KV.                                                                                       | 4321(Chính) |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329        |
| 18. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4100        |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông đường bộ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4210        |
| 20. | Xây dựng công trình công ích<br>Chi tiết: Xây dựng công trình cấp thoát nước, thủy lợi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4220        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4290        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312        |
| 24. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                        | 4649        |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Kinh doanh nhôm, sắt, tôn, thép inox các loại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Kinh doanh xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Kinh doanh gương, kính các loại, mua bán vật tư, thiết bị ngành kính; Kinh doanh tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Kinh doanh sơn, véc ni; Kinh doanh tấm thạch cao, tấm nhôm, tấm nhựa, xốp; Kinh doanh vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. | 4663        |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752        |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4759        |
| 30. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322        |
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669        |
| 33. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất, mua bán, lắp đặt cửa cuốn, cửa thủy lực, cửa xếp, cửa nhựa lõi thép, cửa tự động, cửa nhôm kính.                                                                                                                                                                                                                                                          | 2511        |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933        |

|     |                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                            | 4932 |
| 36. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                         | 5022 |
| 37. | Sản xuất linh kiện điện tử<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị, linh kiện điện tử.                            | 2610 |
| 38. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                        | 3290 |
| 39. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất, ngoại thất công trình; Lắp đặt trần nhựa và trần thạch cao. | 4330 |
| 40. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                           | 4513 |
| 41. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                         | 4511 |
| 42. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                           | 4541 |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                         | 7730 |
| 44. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                   | 4742 |
| 45. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác.                                             | 7710 |
| 46. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                  | 7820 |
| 47. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                         | 4651 |
| 48. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                          | 4652 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4741 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐOÀN CẢNH TÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 22/02/1975 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121167849

Ngày cấp: 21/11/2014 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Hoàng Mai 1, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Hoàng Mai 1, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐOÀN CẢNH TÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/02/1975

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 121167849

Ngày cấp: 21/11/2014

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Giang*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hoàng Mai 1, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Hoàng Mai 1, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang